



DOI:10.22144/ctu.jvn.2022.074

NHẬN THỨC CỦA SINH VIÊN VỀ TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC LÀM THÊM ĐỐI VỚI CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP VÀ SINH HOẠT: TRƯỜNG HỢP CỦA SINH VIÊN NGOẠI NGỮ, TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Nguyễn Thị Anh Thư* và Trương Thị Ngọc Điệp

Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Cần Thơ

*Người chịu trách nhiệm về bài viết: Nguyễn Thị Anh Thư (email: thub1808457@student.ctu.edu.vn)

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 05/12/2021

Ngày nhận bài sửa: 21/12/2021

Ngày duyệt đăng: 18/01/2022

Title:

Students' perceptions of the effects of doing part-time jobs on University students academic and non-academic activities: A case study of foreign language students, Can Tho University

Từ khóa:

Ảnh hưởng, hoạt động học tập, làm thêm, hoạt động sinh hoạt, thực trạng

Keywords:

Academic activities, impact, non-academic activities, situation, working part-time

ABSTRACT

This paper is aimed to investigate the current situation of working part-time and its impacts on the academic and non-academic activities of the students from Cohort 43 to Cohort 45 of the School of Foreign Languages, Can Tho University. A survey of 275 students with part-time work experience reveals that this was a fairly popular activity among students and had an impact on their lives. The results showed that (1) working part-time had more positive effects on non-academic activities than academic ones; (2) it also caused a moderate negative effect on daily life and study activities, with the most negative effect on personal life; (3) the more time students spent on working part-time (2 hours/day or more), the more negative effects students had on academic and non-academic activities, particularly on their health. The solutions that the participants had applied to limit the negative effects of part-time work on their life are also reported.

TÓM TẮT

Nghiên cứu này khảo sát thực trạng và ảnh hưởng của việc làm thêm đối với sinh hoạt và học tập của sinh viên Khóa 43-45, Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Cần Thơ. Đối tượng khảo sát là 275 sinh viên đã và đang làm thêm. Kết quả cho thấy đây là một hoạt động khá phổ biến và có ảnh hưởng đến đời sống của sinh viên: việc làm thêm (1) có nhiều ảnh hưởng tích cực đối với hoạt động sinh hoạt hơn hoạt động học tập, (2) có ảnh hưởng tiêu cực ở mức trung bình đối với hoạt động học tập và sinh hoạt, trong đó ảnh hưởng tiêu cực nhiều nhất là đối với sinh hoạt cá nhân, (3) làm thêm với thời lượng càng nhiều (≥ 2 giờ/ngày) thì tác động tiêu cực càng lớn, đặc biệt là sức khỏe của sinh viên. Các giải pháp phổ biến mà sinh viên áp dụng để hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của việc đi làm thêm cũng được trình bày trong nghiên cứu này.

1. GIỚI THIỆU

Hiện nay, việc làm thêm của sinh viên (SV) đang là một vấn đề phổ biến trong xã hội và có nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước tìm hiểu về ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của hoạt động này như

Manthei and Gilmore (2005), Wang et al. (2010) and Muluk (2017).

Nội dung phổ biến trong các nghiên cứu này chỉ tập trung vào một khía cạnh của ảnh hưởng của việc làm thêm đối với hoạt động học tập (Muluk, 2017)

hoặc là sinh hoạt (Manthei & Gilmore, 2005), trong khi hai khía cạnh này có tác động qua lại lẫn nhau. Cho đến thời điểm hiện tại, chưa tìm thấy được nhiều nghiên cứu tìm hiểu đầy đủ những ảnh hưởng của việc đi làm thêm đối với cả hoạt động học tập và sinh hoạt của SV (Wang et al., 2010).

Ở Việt Nam, các tác giả Long (2009), Anh và ctv. (2013) và Duy và ctv. (2016) đã tìm hiểu mối quan hệ giữa kết quả học tập và việc làm thêm của SV. Ngoài kết quả học tập, Long (2009) còn mở rộng mối quan hệ giữa việc làm thêm đối với hoạt động học tập và sinh hoạt nhưng chỉ tập trung vào những ảnh hưởng tích cực mà chưa đi sâu tìm hiểu những ảnh hưởng tiêu cực.

Việc làm thêm đối với SV trong đề tài này được hiểu là SV làm thêm trong thời gian đi học với số giờ không vượt quá 20 giờ/tuần (Muluk, 2017) hoặc dao động từ 0,5 đến 05 giờ mỗi ngày và không có sự liên tục (Anh và ctv., 2013) mà không vi phạm pháp luật với mục đích kiếm thêm thu nhập hoặc để học hỏi, trau dồi kiến thức, tích lũy kinh nghiệm từ thực tế (Tú, 2005).

Hoạt động học tập của SV bậc đại học là hoạt động nhận thức, vừa mang tính học tập vừa mang tính nghiên cứu khoa học vừa sức, gồm giai đoạn học tập trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên và giai đoạn tự nghiên cứu để chiếm lĩnh tri thức, kỹ năng, kỹ xảo và giá trị của nghề nghiệp (Ngọc, 2010).

Hoạt động sinh hoạt của SV trong nghiên cứu này bao gồm các hoạt động sau: sinh hoạt cá nhân, sinh hoạt gia đình và sinh hoạt xã hội. Sinh hoạt cá nhân là các hoạt động sinh hoạt đáp ứng nhu cầu riêng tư của bản thân SV. Sinh hoạt gia đình là các hoạt động sinh hoạt của SV trong gia đình cũng như mối quan hệ giữa SV và các thành viên trong gia đình. Sinh hoạt xã hội là các hoạt động sinh hoạt tập thể của SV cũng như mối quan hệ của SV với mọi người xung quanh (Wang et al., 2010).

Khi làm thêm SV sẽ có thêm thu nhập để trang trải việc học tập, tích lũy kinh nghiệm làm việc, ứng xử, trải nghiệm thực tế, xây dựng và mở rộng các mối quan hệ xã hội, quan hệ với đồng nghiệp, quan hệ giữa sếp với nhân viên, chứng tỏ được khả năng và bản lĩnh của mình trước doanh nghiệp (Anh và ctv., 2013). Hơn nữa, làm thêm giúp SV có thêm thông tin về nhiều công việc khác nhau trong xã hội, từ đó giúp chọn lựa công việc phù hợp hơn. Các bạn trẻ cũng thường chú ý đến những công việc liên quan đến ngành học của mình để thực hành những kiến thức đã được học như gia sư, nhân viên bán

hàng, phát tờ rơi, người dẫn chương trình, cộng tác viên bán hàng, chạy xe ôm/xe grab, bảo vệ,... (Duy và ctv., 2015).

Năng lực tìm kiếm việc làm thêm cũng là một trong những yếu tố tác động đến SV trong quá trình làm thêm. Tuy nhiên, thực tế cho thấy rằng khả năng tự tìm việc làm thêm của SV còn hạn chế. Các kênh thông tin tìm việc trên các báo, đài truyền hình ít nhận được sự chú ý của SV. Bên cạnh đó, các tổ chức Đoàn Thanh niên, Hội SV và các Trung tâm Hỗ trợ SV của trường cũng chưa hỗ trợ tốt cho SV về việc làm thêm (Long, 2009).

Việc làm thêm có ảnh hưởng tích cực đối với hoạt động học tập của SV, cụ thể khi lượng thời gian làm thêm hợp lý (dưới 15 giờ/tuần) sẽ góp phần nâng cao năng lực và kết quả học tập của SV, đồng thời giúp đạt điểm cao, hoàn thành chương trình học tại trường (Horn & Berkhold, 1998; King, 2002; Manthei & Gilmore, 2005; Nền, 2019), quản lý thời gian tốt hơn và tăng cơ hội việc làm sau khi ra trường (McInnis, 2001). Đặc biệt, việc làm thêm có tác động tích cực đối với học tập khi các SV chọn việc làm thêm có liên quan đến chuyên ngành (Sorensen & Winn, 1993; Nền, 2019).

Hoạt động học tập có nhiều ảnh hưởng tích cực khi làm thêm vì SV nhận thức được rằng họ có thể cân bằng thời gian học tập và làm thêm trong mỗi tuần, cũng như tiền công kiếm được đều phục vụ cho học tập nên việc làm thêm không ngăn cản sự tiến bộ trong học tập của SV. Đồng thời, nhà trường và các giảng viên cũng nhận thức được sự cần thiết của việc làm thêm nên đã sắp xếp các lớp học phù hợp với nhiều lịch làm việc của SV (Manthei & Gilmore, 2005)

Việc làm thêm có ảnh hưởng tích cực đối với sinh hoạt cá nhân, cụ thể giúp SV chi tiêu hợp lý hơn vì họ thường dùng tiền công kiếm được để chi tiêu cho các sinh hoạt thiết yếu như: thuê nhà trọ, ăn uống, đi lại và mua dụng cụ học tập. Điều đặc biệt là họ ít chi tiêu cho các nhu cầu không cần thiết như giải trí, rượu bia (Manthei & Gilmore, 2005).

Mối quan hệ giữa SV và gia đình cũng được tìm hiểu và cho thấy hoạt động này không làm giảm sự gắn gũi giữa các thành viên trong gia đình mà các phụ huynh còn ủng hộ con mình đi làm thêm khi còn đang đi học (Mortimer & Shanahan, 1994).

Việc làm thêm còn ảnh hưởng tích cực đối với cuộc sống học đường và xã hội của SV với các biểu hiện như sau: SV đang làm thêm có nhiều khả năng tham gia các hoạt động ở trường hơn so với các SV không làm thêm, đặc biệt khi công việc làm thêm

liên quan đến ngành học ở trường (Wang et al., 2010). Đồng thời, mối quan hệ với các đồng nghiệp trở nên chặt chẽ hơn khi SV làm thêm trong môi trường làm việc tốt (Mortimer & Shanahan, 1994), từ đó giúp mở rộng mối quan hệ và hòa nhập xã hội tốt hơn (Curtis, 2007).

Bên cạnh đó, việc làm thêm giúp SV tích lũy được nhiều kiến thức (Hodgson & Spours, 2001) và định hướng được nghề nghiệp trước khi ra trường (Mortimer & Kumka, 1982). Hơn thế nữa, khi chọn được công việc làm thêm yêu thích hoặc đã có kinh nghiệm, SV tham gia tích cực hơn (Ford & Bosworth, 1995) và tự nhận thức được trách nhiệm của mình đối với công việc, bản thân, gia đình và mọi người xung quanh (Mortimer & Kumka, 1982).

Dù được tuyển dụng ở vị trí công việc đơn giản, lương thấp nhưng SV thấy rằng họ đang tiến bộ, phát triển để phù hợp với các kỹ năng mới. Những thử thách, khó khăn khi đi làm thêm giúp SV học cách giải quyết và thích nghi với môi trường sống khác nhau (Mortimer & Kumka, 1982).

Làm thêm gây ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả học tập của SV (Wang et al., 2010). Các biểu hiện như dành ít thời gian cho học tập (Tam Oi & Morrison, 2005), bị trễ giờ học (Curtis, 2007), vắng nhiều buổi học (Ford & Bosworth, 1995), không tập trung trong học tập (Watts & Pickering, 2000), ít sử dụng các cơ sở phục vụ cho việc học ở trường như thư viện, phòng máy tính (Metcalf, 2003) từ đó dẫn đến điểm thấp (Singh, 1998).

Việc học tập của SV bị ảnh hưởng tiêu cực khá nhiều từ việc làm thêm như lịch học không đảm bảo, giảm thời gian học trên lớp, giảm thời gian tự học, không có thời gian học bài, phân tâm trong việc học. Số giờ làm thêm có tác động ngược chiều đối với kết quả học tập, cụ thể nếu làm thêm từ 2 giờ/ngày trở lên thì kết quả học tập của SV bị ảnh hưởng rõ rệt (Anh và ctv., 2013).

Sinh hoạt cá nhân, đặc biệt là sức khỏe của SV bị ảnh hưởng khá nhiều khi không cân bằng được thời gian đi học và làm thêm, các biểu hiện cụ thể như thường bỏ bữa, thức khuya học bài, ngủ không đủ giấc (Anh và ctv., 2013). Không chỉ ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe thể chất, việc làm thêm càng nhiều giờ còn ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe tinh thần của SV (Carney et al., 2005). Bên cạnh đó, khi làm thêm sinh viên sẽ dành ít thời gian cho gia đình (Wang et al., 2010) và các mối quan hệ xã hội khác (Greenberger et al., 1982).

Qua đó, khảo sát thực trạng làm thêm, tìm hiểu những ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của việc làm

thêm đối với hoạt động học tập và sinh hoạt của SV Khóa 43-45 tại Khoa Ngoại ngữ (KNN), Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) là hai mục tiêu chính trong bài báo này.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu định lượng là phương pháp phù hợp nhất để thực hiện các mục tiêu đặt ra. Thứ nhất, nghiên cứu định lượng giúp mô tả thực trạng và liệt kê các ảnh hưởng của việc đi làm thêm đối với hoạt động học tập và sinh hoạt của SV. Thứ hai, nó cho phép lấy kết quả khảo sát từ số lượng SV đại diện để khái quát được thực trạng và ảnh hưởng của việc đi làm thêm đối với SV KNN, ĐHTC. Thứ ba, giúp chuyển đổi dữ liệu không định lượng sang dữ liệu định lượng thông qua thang đo Likert và phần mềm thống kê xã hội học (SPSS 20), qua đó giúp so sánh mức độ ảnh hưởng của việc đi làm thêm đối với các hoạt động học tập và sinh hoạt.

2.2. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng tham gia nghiên cứu này là 275 SV Khóa 43-45 của KNN đã hoặc đang làm thêm. Trong đó, có 47 SV nam (chiếm tỷ lệ 17,1%) và 228 SV nữ (chiếm tỷ lệ 82,9%). Khác biệt về tỷ lệ nam nữ này là do đặc thù của KNN là số lượng SV nữ nhiều hơn số lượng SV nam (Đoàn khoa Ngoại ngữ, 2020).

2.3. Công cụ thu thập dữ liệu

Công cụ thu thập dữ liệu là phiếu khảo sát được thiết kế với nội dung các câu hỏi dựa vào phần lược khảo tài liệu và có cấu trúc như sau: Phần I gồm 16 câu hỏi trắc nghiệm để thu thập thông tin cơ bản và khảo sát thực trạng làm thêm của SV. Phần II gồm 33 câu hỏi trắc nghiệm theo thang likert 5 mức độ (không hoàn toàn đồng ý, không đồng ý, không có ý kiến, đồng ý, hoàn toàn đồng ý) và 2 câu hỏi mở để tìm hiểu các tác động của việc làm thêm đối với hoạt động học tập và sinh hoạt của SV. Phần III gồm 1 câu hỏi nhiều lựa chọn nhằm tìm ra các biện pháp mà SV đã và đang áp dụng để hạn chế các ảnh hưởng tiêu cực của việc làm thêm.

Phiếu khảo sát được thiết kế và thử nghiệm trên 8 SV Khóa 44 chuyên ngành Phiên dịch - Biên dịch tiếng Anh KNN, ĐHTC. Sau khi nhận được thông tin phản hồi từ 8 SV, các từ, cụm từ và cách diễn đạt khó hiểu được chỉnh sửa và làm rõ nghĩa. Các câu hỏi có nội dung trùng lặp nhau được loại bỏ nhằm tăng độ tin cậy của công cụ thu thập dữ liệu. Sau khi được chỉnh sửa, phiếu khảo sát được in ấn và sao chép.

2.4. Thu thập dữ liệu

Phiếu khảo sát được phát cho SV các lớp từ Khóa 43 đến Khóa 45. SV tham gia nghiên cứu trả lời phiếu khảo sát trong thời gian 10 phút và nộp lại ngay sau khi đã hoàn thành.

2.5. Xử lý và phân tích dữ liệu

Phần mềm SPSS 20 được sử dụng để mã hóa, xử lý và phân tích dữ liệu thu thập được. Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng thông qua các đại lượng như mức độ tin cậy ($\alpha = 0,805$) mức độ lệch chuẩn, tần suất, chỉ số cực đại, chỉ số trung bình và chỉ số cực tiểu.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng làm thêm của SV

3.1.1. Thời gian và thời lượng làm thêm của SV

Về thời gian bắt đầu đi làm thêm, hầu hết SV trong khảo sát bắt đầu làm thêm từ năm nhất và năm hai. Kết quả cho thấy làm thêm là một trong những hoạt động phổ biến nhất trong đời sống của SV năm nhất. Làm thêm có thể là một trong các yếu tố gây khó khăn trong học tập của SV năm nhất. Kết quả khảo sát này tương tự như nghiên cứu của Diệp và ctv. (2012) về các khó khăn của SV năm nhất ở ĐHCT.

Về thời lượng, phần lớn các SV trong khảo sát đều dành từ 2 giờ đến 4 giờ/ngày để làm thêm. Kết quả này cũng tương đồng với nghiên cứu tìm được trước đó (Anh và ctv., 2013). Có thể thấy, lượng thời gian làm thêm từ 2 giờ đến 4 giờ/ngày là khá hợp lý (Horn & Berkhold, 1998; McInnis, 2001; King, 2002; Manthei & Gilmore, 2005).

3.1.2. Lý do SV đi làm thêm và thái độ của gia đình

Lý do phổ biến nhất mà SV làm thêm là để tích lũy kinh nghiệm (82,9%) và hầu hết các SV nhận được sự ủng hộ từ gia đình. Kết quả này tương đồng với Wang et al. (2010), có thể nói SV KNN, ĐHCT cũng giống như SV Châu Á nói chung, họ làm để tích lũy kinh nghiệm nên đều nhận được sự ủng hộ của gia đình.

Lý do thứ hai là nhu cầu kinh tế (68%), các SV trong khảo sát đang ở độ tuổi trưởng thành (19-22 tuổi) nên họ cũng muốn khẳng định bản thân thông qua việc kiếm thu nhập, hơn thế nữa hầu hết các SV đại học phải sống xa gia đình, phải thuê ký túc xá hoặc nhà trọ nên nhu cầu chi tiêu cho sinh hoạt hằng ngày là thiết yếu, cụ thể phần lớn SV sử dụng tiền công đi làm thêm để chi tiêu cho các sinh hoạt cá nhân (90,9%). Kết quả về nhu cầu kinh tế khi làm thêm của các SV trong nghiên cứu này tương đồng

với nghiên cứu của Long (2009). Tuy nhiên, SV trong nghiên cứu của Long (2009) chủ yếu sử dụng tiền công kiếm được cho mục đích học tập, cụ thể là học thêm, sự khác biệt này là vì 97,1% SV được gia đình chu cấp tài chính đầy đủ.

Bảng 1. Lý do SV đi làm thêm

Lý do	Tần số	Tỷ lệ (%)
Tích lũy kinh nghiệm	228	82,9
Kinh tế	187	68
Yêu thích	88	32
Do tác động của bạn bè, người thân	43	15,6
Lý do khác	7	2,5
Tổng số SV	275	

3.1.3. Công việc làm thêm và nguồn tìm thông tin về công việc làm thêm của SV

Bảng 2 cho thấy các công việc phổ biến mà SV chọn đi làm thêm liên quan đến nhóm ngành dịch vụ cá nhân. Trong đó, phục vụ nhà hàng/quán ăn uống (35,3%) là công việc được SV lựa chọn nhiều nhất. Kết quả này giống với nghiên cứu của Duy và ctv. (2016) vì đây là những công việc liên quan đến nhóm nghề nghiệp dịch vụ không yêu cầu trình độ chuyên môn cao.

Gần một nửa số SV trong nghiên cứu này có công việc làm thêm liên quan đến chuyên ngành đang học tại trường, cụ thể là trợ giảng (30,5%) và gia sư (28,7%). Ngoài ra, SV còn đi làm thêm các công việc mang tính đặc thù của chuyên ngành như hướng dẫn viên du lịch, dịch tài liệu, dịch truyện tranh, làm phụ đề phim,... kết quả này tương tự với kết quả của Sorensen and Winn (1993) vì mong muốn của SV khi làm thêm là có điều kiện cải thiện việc học tập, trau dồi kiến thức, kỹ năng phù hợp với ngành nghề sau khi tốt nghiệp.

Kết quả về công việc làm thêm của SV cho thấy các công việc mà SV chọn đi làm thêm rất đa dạng, một trong những lý do có thể là nơi cư trú, học tập và làm việc của SV nằm ngay trung tâm thành phố Cần Thơ nên nhu cầu về các dịch vụ ăn uống, vui chơi, giải trí, học tập là rất lớn và các công việc làm thêm này cũng không yêu cầu trình độ chuyên môn cao.

Kết quả về nguồn thông tin tìm việc làm thêm cho thấy hai nguồn thông tin chính mà SV tìm kiếm công việc làm thêm là thông qua sự giới thiệu của bạn bè, người thân và các trang thông tin trên mạng. Tương tự như nghiên cứu của Long (2009), nguồn tìm thông tin về công việc làm thêm của SV từ các tổ chức đoàn, hội và trung tâm hỗ trợ SV của trường

là rất thấp. Đây là điều các đơn vị có liên quan cần lưu tâm và đưa ra các biện pháp để cải thiện các hoạt động hỗ trợ SV ngày càng tốt hơn.

Bảng 2. Công việc làm thêm của SV

Công việc	Tần số	Tỷ lệ (%)
Phục vụ nhà hàng/quán ăn uống	97	35,3
Trợ giảng	84	30,5
Gia sư	79	28,7
Nhân viên bán hàng	54	19,6
Nhân viên thời vụ	43	15,6
Bán hàng online	20	7,3
Nhân viên tiếp thị	10	3,6
Phát tờ rơi	7	2,5
Tổ chức sự kiện	5	1,8
Nhân viên giao hàng	5	1,8
Bảo mẫu	2	0,7
Giúp việc nhà	2	0,7
Việc khác	32	11,6
Tổng số SV	275	

3.2. Thuận lợi và khó khăn của SV khi đi làm thêm

3.2.1. Thuận lợi

Ở Bảng 3, phần lớn các SV thấy rằng công việc làm thêm quen thuộc, phù hợp với khả năng (61,8%), thuận lợi này cũng được Drew (1990) mô tả trong nghiên cứu của mình. Lý do có lẽ là các công việc làm thêm thường tập trung vào các nhóm ngành dịch vụ, không đòi hỏi trình độ chuyên môn cao nên các công việc như vậy rất quen thuộc với đời sống và phù hợp với khả năng của SV.

Bên cạnh đó, SV cũng gặp các thuận lợi khác quan về mức độ an toàn trong công việc (57,5%), thời gian làm việc (55,3%), quan hệ với người làm chung (50,9%), kết quả này cũng được Anh và ctv. (2013) đề cập đến.

Bảng 3. Thuận lợi của SV khi làm thêm

Các thuận lợi	Tần số	Tỷ lệ (%)
Việc làm quen thuộc, phù hợp với khả năng và năng lực	170	61,8
Mức độ an toàn trong công việc	158	57,5
Thời gian làm việc	152	55,3
Quan hệ với người làm chung	140	50,9
Tiền công	128	46,5
Địa điểm làm thêm	124	45,1
Quan hệ với chủ	78	28,4
Thuận lợi khác	4	1,5
Tổng số SV	275	

3.2.2. Khó khăn

Bảng 4 cho thấy rằng khi làm thêm SV gặp khó khăn chủ yếu về thời gian làm việc (quá lâu/quá thường xuyên) (34,4%) và địa điểm làm thêm (quá xa) (33,9%), tiền công (thấp/không đúng hạn) (26,3%), ba khó khăn này cũng được Drew (1990) đề cập đến trong nghiên cứu của mình gồm (i) về thời gian làm việc, công việc làm thêm không lâu dài nên SV có thể chỉ được thuê trong một khoảng thời gian ngắn đủ để hoàn thành công việc; (ii) về tiền công, do công việc làm thêm không cần trình độ chuyên môn nên tiền công cũng được trả thấp hơn; và (iii) về mức độ an toàn trong công việc, với tính chất của công việc làm thêm và với mức tiền công được trả thì khi làm thêm SV sẽ không được bảo đảm an toàn tuyệt đối trong quá trình làm việc. Những khó khăn khách quan mà một số SV gặp phải trong quá trình làm thêm có lẽ là một trong những lý do mà hơn một nửa SV trong nghiên cứu này đã ngừng làm thêm.

Bảng 4 còn cho thấy hầu hết các SV không gặp khó khăn về công việc làm thêm không quen thuộc hoặc không phù hợp với khả năng và năng lực. Kết quả này hoàn toàn giống với kết quả nghiên cứu của Drew (1990) bởi vì công việc làm thêm thường là những công việc đơn giản, không yêu cầu trình độ chuyên môn nên các SV sẽ không gặp khó khăn.

Tóm lại, khó khăn của SV trong quá trình làm thêm cần được quan tâm thỏa đáng mặc dù có 18,5% SV tham gia khảo sát cho rằng họ không gặp bất kỳ khó khăn chủ quan hoặc khách quan nào khi đi làm thêm.

Bảng 4. Khó khăn của SV khi làm thêm

Các khó khăn	Tần số	Tỷ lệ (%)
Thời gian làm việc (quá lâu/quá thường xuyên)	77	34,4
Địa điểm làm thêm (quá xa)	76	33,9
Tiền công (thấp/không đúng hạn)	59	26,3
Quan hệ với chủ	41	18,3
Quan hệ với người làm chung	34	15,2
Việc làm thêm không quen thuộc/không phù hợp với khả năng và năng lực	21	9,4
Mức độ an toàn trong công việc	19	8,5
Khó khăn khác	11	4,9
Không gặp khó khăn	51	18,5
Tổng số SV	275	

3.3. Ảnh hưởng của việc đi làm thêm đối với SV

3.3.1. Ảnh hưởng tích cực của việc làm thêm đối với hoạt động học tập của SV

Bảng 5 cho thấy việc làm thêm có ảnh hưởng tích cực đối với hầu hết các hoạt động học tập của SV ($M=3,51, SD=0,987$). Kết quả này cũng được tìm thấy trong các nghiên cứu trước đây, cụ thể tương đồng với Long (2009) về việc SV có tiền đi học thêm và đóng học phí; Anh và ctv. (2013) về việc làm thêm giúp SV quản lý thời gian học tập hợp lý hơn khi thời lượng làm thêm nhỏ hơn 2 giờ/ngày; và Sorensen and Winn (1993) về biểu hiện SV đạt điểm cao hơn trong các môn học có liên quan, thực hành được những kiến thức đã học ở trường, hai ảnh hưởng tích cực này xuất phát từ công việc mà SV chọn đi làm thêm có liên quan đến chuyên ngành tại trường.

Bên cạnh đó, việc làm thêm còn giúp SV đạt điểm học tập cao hơn nếu SV làm thêm với lượng thời gian phù hợp và phân bổ thời gian học tập hợp lý. Kết quả này ủng hộ cho các nghiên cứu tìm được trước đó về việc làm thêm với lượng thời gian hợp lý (dưới 10 hoặc 15 giờ/tuần) góp phần giúp SV đạt điểm cao và hoàn thành chương trình học tại trường (King, 2002; Manthei & Gilmore, 2005; Nền, 2019).

Bảng 5. Ảnh hưởng tích cực của việc làm thêm đối với hoạt động học tập của SV

Tôi nhận thấy, đi làm thêm giúp SV	Giá trị trung bình (M)	Độ lệch chuẩn (SD)
... có tiền đi học thêm.	3,81	0,906
... quản lý thời gian học tập hợp lý hơn.	3,76	0,968
... thực hành được những kiến thức đã học ở trường.	3,72	1,018
... có tiền đóng học phí.	3,49	1,068
... đạt điểm cao hơn khi làm thêm trong thời gian hợp lý.	3,21	1,002
... đạt điểm cao hơn trong các môn học có liên quan.	3,09	0,962
Hoạt động học tập	3,51	0,987

Trong nghiên cứu này, có 41,8% SV trung lập với nhận định khi đi làm thêm SV đạt điểm cao hơn trong các môn học có liên quan, 37,1% SV trung lập

với nhận định việc làm thêm còn giúp SV đạt điểm cao hơn khi đi làm với lượng thời gian hợp lý. Từ đó cho thấy kết quả học tập của các SV vẫn bình thường khi họ làm thêm. Kết quả này tương đồng với Muluk (2017) về việc điểm của SV vẫn trên trung bình dù họ làm thêm, nhưng với thời lượng đi làm thêm từ 20 đến 30 giờ/tuần thì thời gian tốt nghiệp của SV bị kéo dài.

Ngoài ra, đi làm thêm còn giúp SV có tiền để đi học thêm, Long (2009) và Muluk (2017) cũng đã đề cập đến ảnh hưởng tích cực này.

3.3.2. Ảnh hưởng tích cực của việc làm thêm đối với hoạt động sinh hoạt của SV

Bảng 6 cho thấy việc làm thêm có ảnh hưởng tích cực đối với sinh hoạt cá nhân, gia đình và xã hội của SV. Đặc biệt, ảnh hưởng tích cực nhiều nhất đối với sinh hoạt cá nhân ($M=4,01, SD=0,998$). Cụ thể, làm thêm giúp SV có tiền chi tiêu cá nhân (ăn uống, vui chơi, giải trí,...), tận dụng tốt thời gian rảnh rỗi. Những ảnh hưởng tích cực đối với sinh hoạt cá nhân của SV trong nghiên cứu này ủng hộ cho nghiên cứu của Long (2009) và Wang et al. (2010).

Việc làm thêm có ảnh hưởng tích cực ở mức độ trung bình đối với sinh hoạt gia đình của SV ($M=3,37, SD=0,99$). Kết quả này tương đồng với Long (2009) vì khi đi làm thêm SV có tiền để phụ giúp gia đình và được gia đình quan tâm nhiều hơn.

Việc làm thêm có ảnh hưởng tích cực nhiều đối với sinh hoạt xã hội của SV ($M=3,75, SD=0,968$) với các biểu hiện như khi làm thêm SV trở nên tự tin hơn trong giao tiếp với mọi người; cải thiện cách giao tiếp, cách ứng xử với người khác trong đời sống hằng ngày; có thêm nhiều bạn mới. Những ảnh hưởng tích cực này cũng được nghiên cứu của Long (2009) và Wang et al. (2010) đề cập đến. Tuy nhiên, khi làm thêm, SV ít nhận được sự quan tâm từ đồng nghiệp, bạn bè và thầy cô ($M=2,90, SD=0,984$).

Bên cạnh các ảnh hưởng tích cực trong sinh hoạt cá nhân, gia đình và xã hội, làm thêm còn có ảnh hưởng tích cực nhiều đối cơ hội việc làm của SV sau khi ra trường ($M=3,7, SD=0,983$), cao nhất là giúp SV tích lũy những kinh nghiệm về nhiều lĩnh vực khác nhau ($M=4,09, SD=1,015$). Kết quả của nghiên cứu này tương đồng với kết quả của các nghiên cứu trước đây (Long, 2009; Wang et al., 2010) về mối quan hệ của việc làm thêm và cơ hội nghề nghiệp của SV.

Bảng 6. Ảnh hưởng tích cực của việc làm thêm đối với hoạt động sinh hoạt của SV

Tôi nhận thấy, đi làm thêm giúp SV.....	Giá trị trung bình (M)	Độ lệch chuẩn (SD)	
... có tiền chi tiêu cá nhân (ăn uống, vui chơi, giải trí...).	4,07	1,001	Sinh hoạt cá nhân
... tận dụng tốt thời gian rảnh rỗi.	3,94	0,995	M=4,01, SD=0,998
... có tiền phụ giúp gia đình.	3,65	1,037	Sinh hoạt gia đình
... được ba mẹ quan tâm nhiều hơn.	3,09	0,943	M=3,37, SD=0,99
... trở nên tự tin hơn trong giao tiếp với mọi người.	4,14	0,935	
... cải thiện cách giao tiếp, cách ứng xử với người khác trong đời sống hằng ngày.	4,11	0,974	Sinh hoạt xã hội
... có thêm nhiều bạn mới.	3,86	1,006	M=3,75, SD=0,968
... được đồng nghiệp, bạn bè và thầy cô quan tâm nhiều hơn.	2,90	0,984	

Bảng 7. Ảnh hưởng tích cực của việc làm thêm đối với cơ hội việc làm của SV sau khi ra trường

Tôi nhận thấy, đi làm thêm giúp SV.....	Giá trị trung bình (M)	Độ lệch chuẩn (SD)
... tích lũy những kinh nghiệm về nhiều lĩnh vực khác nhau.	4,09	1,015
... định hướng nghề nghiệp trong tương lai.	3,73	1,015
... có lý lịch “đẹp” để từ đó tăng cơ hội việc làm sau khi ra trường.	3,72	0,981
... tích lũy kiến thức chuyên môn để chuẩn bị cho nghề nghiệp sau này.	3,37	0,92
Cơ hội việc làm	3,73	0,983

Tóm lại, việc làm thêm có ảnh hưởng tích cực nhiều đối với các hoạt động sinh hoạt của SV, bao gồm (1) sinh hoạt cá nhân, (2) sinh hoạt xã hội, (3) sinh hoạt gia đình và (4) cơ hội việc làm của SV sau khi ra trường. Từ những ảnh hưởng tích cực được tìm thấy thì việc làm thêm của SV là một trong những hoạt động cần được khuyến khích trong điều kiện đi làm thêm với thời gian hợp lý.

Kết quả cho thấy việc làm thêm có ảnh hưởng tích cực đối với hoạt động học tập và sinh hoạt của SV, nhưng ảnh hưởng tích cực trong hoạt động sinh hoạt nổi trội hơn hoạt động học tập.

3.3.3. Ảnh hưởng tiêu cực của việc làm thêm đối với hoạt động học tập của SV

Bảng 8 cho thấy việc làm thêm có những ảnh hưởng tiêu cực ở mức trung bình đối với hoạt động học tập của SV (M=3,01, SD=1,105) với các biểu hiện phổ biến sau: không có thời gian tự học, không

sử dụng các cơ sở phục vụ học tập tại trường. Hoạt động học tập của SV trong nghiên cứu này ít bị ảnh hưởng tiêu cực hơn các hoạt động sinh hoạt vì phần lớn các SV làm thêm với thời gian hợp lý, đồng thời phần lớn SV lựa chọn các công việc làm thêm có liên quan đến chuyên ngành.

Bảng 8. Ảnh hưởng tiêu cực của việc làm thêm đối với hoạt động học tập của SV

Tôi nhận thấy, đi làm thêm, SV.....	Giá trị Trung bình (M)	Độ lệch chuẩn (SD)
... không có thời gian tự học.	3,26	1,106
... không sử dụng các cơ sở phục vụ học tập tại trường (máy tính, thư viện, trung tâm học liệu).	3,06	1,064
... thường xuyên nghỉ học.	2,95	1,158
... thường xuyên ngủ gật	2,94	1,120
... có điểm kiểm tra giám sát so với trước khi đi làm thêm.	2,93	1,118
... không thể tập trung trong giờ học.	2,91	1,063
Hoạt động học tập	3,01	1,105

3.3.4. Ảnh hưởng tiêu cực của việc làm thêm đối với hoạt động sinh hoạt của SV

Bảng 9 cho thấy việc làm thêm có ảnh hưởng tiêu cực ở mức độ trung bình đối với sinh hoạt cá nhân của SV (M=3,245, D=1,132). Cụ thể khi làm thêm SV không ngủ đủ giấc (7 đến 8 giờ/ngày), không có thời gian nghỉ trưa và không ăn uống điều độ. Khi làm thêm thì hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí của SV ít bị ảnh hưởng tiêu cực hơn so với các hoạt động sinh hoạt cá nhân (M=2,93, SD=1,157). Kết quả này ủng hộ cho nghiên cứu của Anh và ctv. (2013) về việc làm thêm ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe đặc biệt là khi SV làm thêm nhiều giờ.

Việc làm thêm có ảnh hưởng tiêu cực ở mức trung bình đối với sinh hoạt xã hội của SV ($M=3,09$, $SD=1,113$), với các biểu hiện như sau: không tham gia hoạt động ngoại khóa; không tham gia tổ chức SV, đoàn, hội; không tham gia các hoạt động tình nguyện; các SV trong khảo sát này nhận thấy khi làm thêm họ vẫn có thời gian đi chơi với bạn bè ($M=2,93$, $SD=1,119$). Kết quả nghiên cứu này đối lập với nghiên cứu của Wang et al. (2010) vì khi làm

thêm thì SV Ma Cao có xu hướng tham gia vào các hoạt động ở trường và hoạt động xã hội nhiều hơn.

Kết quả cho thấy SV trong nghiên cứu không gặp ảnh hưởng tiêu cực về sinh hoạt gia đình vì SV vẫn có thời gian về thăm gia đình ($M=2,93$, $SD=1,227$). Ngược lại, Wang et al. (2010) tìm thấy ảnh hưởng tiêu cực của việc làm thêm đối với sinh hoạt gia đình, cụ thể là ảnh hưởng không tốt đến mối quan hệ giữa SV với cha mẹ.

Bảng 9. Ảnh hưởng tiêu cực của việc làm thêm đối với hoạt động sinh hoạt của SV

Tôi nhận thấy, đi làm thêm, SV.....	Giá trị trung Bình (M)	Độ lệch chuẩn (SD)	
...không ngủ đủ giấc (7 đến 8 giờ/ngày).	3,43	1,158	
... không có thời gian nghỉ trưa.	3,37	1,081	Sinh hoạt cá nhân $M=3,245$, $D=1,132$
... không ăn uống điều độ.	3,25	1,132	
... không tham gia các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí.	2,93	1,157	
... không có thời gian về thăm gia đình.	2,93	1,227	
... không tham gia các hoạt động ngoại khóa.	3,18	1,122	Sinh hoạt xã hội $M=3,09$, $SD=1,113$
... không tham gia các tổ chức SV, đoàn, hội.	3,13	1,100	
... không tham gia các hoạt động tình nguyện.	3,13	1,111	
... không có thời gian đi chơi với bạn bè.	2,93	1,119	

Ngoài ra, thái độ và đạo đức của SV bị ảnh hưởng tiêu cực khi làm thêm là một vấn đề cần quan tâm. Một tỷ lệ nhỏ SV (0,7%) trong nghiên cứu này cho rằng việc kiếm được tiền sẽ tạo cảm giác thỏa mãn, từ đó SV có chiều hướng đi làm nhiều hơn đi học và xài tiền phung phí, đồng thời có thái độ né tránh các công việc khác để làm thêm.

Từ đó cho thấy đối tượng SV trong nghiên cứu này đang trong độ tuổi thanh niên nên hầu hết các SV không chú ý đến việc giữ gìn sức khỏe, tuy nhận thức được ảnh hưởng tiêu cực này và cũng rèn luyện sức khỏe qua việc tham gia các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí nhưng kết quả cho thấy thái độ của SV trong nghiên cứu này đối với nhận định “khi làm thêm SV không tham gia các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí” gần như trung lập ($M=2,93$, $D=1,157$). Bên cạnh đó, theo văn hóa Việt Nam thì hầu hết các SV đều phụ thuộc vào gia đình từ lúc nhỏ, nên khi học tập xa nhà thì họ luôn dành khoảng thời gian cố định để về thăm gia đình. Có lẽ với những lý do trên mà SV trong nghiên cứu này không bị ảnh hưởng tiêu cực nhiều đối với các hoạt động vui chơi, giải trí và sinh hoạt gia đình mặc dù họ đi làm thêm, tuy nhiên vấn đề sức khỏe của SV cần được quan tâm nhiều hơn.

3.3.5. Mối tương quan giữa các ảnh hưởng tiêu cực và thời lượng làm thêm của SV

Bảng 10 cho thấy với thời lượng làm thêm càng nhiều thì hoạt động học tập và sinh hoạt (cá nhân, gia đình, xã hội) của SV càng bị ảnh hưởng tiêu cực. Về sinh hoạt, các ảnh hưởng tiêu cực đối với sinh hoạt cá nhân, đặt biệt là sức khỏe của SV cần phải được chú trọng. Kết quả của nghiên cứu này tương đồng với kết quả của Carney et al. (2005), Anh và ctv. (2013) và Muluk (2017) về việc sức khỏe tinh thần, sức khỏe thể chất của SV bị ảnh hưởng khi làm thêm nhiều giờ. Về học tập, ảnh hưởng tiêu cực đáng chú ý là SV không có thời gian tự học. Kết quả này ủng hộ cho các nghiên cứu tìm được trước đó về mối quan hệ thuận chiều “SV đi làm càng nhiều giờ thì hoạt động học tập của SV bị ảnh hưởng càng nhiều” (Anh và ctv., 2013; Muluk, 2017).

Bảng 10. Phân tích bảng chéo giữa số giờ làm thêm/ngày và những ảnh hưởng tiêu cực (%)

Các ảnh hưởng tiêu cực đối với	< 2 giờ/ngày	2-4 giờ/ngày	4-8 giờ/ngày
Sinh hoạt	30,49	43,88	43,63
Học tập	29,8	33,7	37,4

3.4. Giải pháp

Kết quả cho thấy SV KNN áp dụng nhiều giải pháp khác nhau để hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của việc làm thêm, kết quả này tương đồng với các nghiên cứu trước đó (Anh và ctv., 2013; Duy và ctv., 2016). Về sinh hoạt, các giải pháp phổ biến là chú ý đến chế độ ăn uống, ngủ đủ giấc, tránh công việc làm thêm nặng nhọc. Về học tập, hai giải pháp phổ biến là chọn công việc làm thêm liên quan đến chuyên ngành, lập kế hoạch học tập vào mỗi tuần.

Ngoài ra, các ý kiến bổ sung của SV (1,1%) cũng ủng hộ cho nghiên cứu của Duy và ctv. (2015) và Nền (2019). Cụ thể SV nên làm thêm với tinh thần tích lũy kinh nghiệm, không đặt nặng vấn đề tài chính vì mục đích chính của SV là học tập và rèn luyện theo chương trình đào tạo (Duy và ctv., 2015); SV nên phân bổ thời gian một cách hợp lý, dành nhiều thời gian cho học tập và nghỉ ngơi vì việc phân bổ thời gian cho các hoạt động học tập và sinh hoạt như thế nào quyết định mức độ ảnh hưởng của việc làm thêm đối với mỗi hoạt động (Nền, 2019).

Bảng 11. Giải pháp hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của việc làm thêm

Giải pháp	Tần số	Tỷ lệ (%)
Chọn công việc làm thêm liên quan đến chuyên ngành	209	76
Lập kế hoạch học tập và làm thêm mỗi tuần	179	65,1
Khi lên lớp nên ngồi gần giảng viên để tập trung hơn	102	37,1
Cố gắng phát biểu xây dựng bài học	98	35,6
Lập nhóm học tập	95	34,5
Chỉ làm thêm 2 giờ/ngày	82	29,8
Chú ý đến chế độ ăn uống	227	82,5
Ngủ đủ giấc (7 đến 8 giờ/ngày)	197	71,6
Tránh công việc làm thêm nặng nhọc	192	69,8
Dành thời gian nghỉ trưa	161	58,5
Tránh làm thêm vào ca đêm	159	57,8
Đến trung tâm y tế kiểm tra sức khỏe	59	21,5
Khác	03	1,1
Tổng số SV	275	

4. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy thực trạng SV làm thêm khi còn đang đi học khá phổ biến và việc làm thêm có tác động đến hoạt động sinh hoạt và học tập của SV. Cụ thể, (1) việc làm thêm có nhiều ảnh hưởng tích cực đối với hoạt động sinh hoạt hơn hoạt động học tập, các biểu hiện phổ biến là SV có tiền chi tiêu cá nhân và tận dụng tốt thời gian rảnh rỗi, có tiền đi học thêm, quản lý thời gian học tập hợp lý hơn, thực hành được những kiến thức đã học ở trường, (2) việc làm thêm có ảnh hưởng tiêu cực ở mức trung bình đối với hoạt động học tập và sinh hoạt, theo đó ảnh hưởng tiêu cực nhiều nhất đến sức khỏe của SV, với các biểu hiện như SV không ngủ đủ giấc (7 đến 8 giờ/ngày), không có thời gian nghỉ trưa, không ăn uống điều độ, (3) đồng thời làm thêm với thời lượng từ 2 giờ/ngày trở lên thì tác động tiêu cực càng lớn. Nhằm hạn chế các ảnh hưởng tiêu cực

của việc làm thêm đối với hoạt động học tập và sinh hoạt, các giải pháp phổ biến do SV đề xuất bao gồm chú ý đến chế độ ăn uống, ngủ đủ giấc (7 đến 8 giờ/ngày), tránh công việc làm thêm nặng nhọc, chọn công việc làm thêm liên quan đến chuyên ngành, lập kế hoạch học tập và làm thêm vào mỗi tuần.

Tuy nhiên, phạm vi của nghiên cứu này chỉ giới hạn ở SV Khóa 43-45, KNN, ĐHTC và chỉ tập trung tìm hiểu các khó khăn và ảnh hưởng của việc làm thêm dựa trên góc nhìn của SV. Các đề xuất cho các nghiên cứu tiếp có thể xem xét mở rộng phạm vi nghiên cứu sang các khoa khác để có cái nhìn toàn diện về vấn đề làm thêm của toàn SV, ĐHTC. Đồng thời, các nghiên cứu tương lai có thể đi sâu tìm hiểu vấn đề làm thêm của SV từ ý kiến của người thuê SV để có đánh giá khái quát hơn về vấn đề này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Anh, N. P. T., Duyên, C. T. L., & Trí, H. M. (2013). Tác động của việc đi làm thêm đến kết quả học tập của sinh viên trường Đại học Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 26a, 31-40.

Carney, C., McNeish, S., & McColl, J. (2005). The impact of part time employment on students' health and academic performance: a Scottish perspective. *Journal of Further and Higher Education*, 29(4), 307-319. <https://doi.org/10.1080/03098770500353300>

- Curtis, S. (2007). Students' perceptions of the effects of term-time paid employment. *Education+ Training*, 49(5), 380-390.
<https://doi.org/10.1108/00400910710762940>
- Điệp, T. T. N., Hiền, H. M., Hiền, V. T., & Thùy, H. P. (2012). Thuận lợi và khó khăn trong học tập của sinh viên năm thứ nhất tại Trường Đại học Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 21a, 78-91.
- Đoàn khoa Ngoại ngữ. (2020). *Thống kê số lượng Đoàn viên, Thanh niên năm học 2020-2021*.
- Drew, E. (1990). Part-Time Working in Ireland. *Equal Opportunities International*, 9(3/4/5), 1-96.
<https://doi.org/10.1108/eb010530>
- Duy, V. Q., Phương, N. T. K., & Dung, L. N. T. (2016). Đánh giá kết quả học tập của sinh viên đi làm thêm và sinh viên không đi làm thêm ở các khoa trong Trường Đại học Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 42a, 107-116. <https://doi.org/10.22144/ctu.jvn.2016.024>
- Duy, V. Q., Hằng, T. T., Diễm, N. H., Hậu, L. L., Thép, N. V., & Cường, O. Q. (2015). Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đi làm thêm của sinh viên Đại học Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 40a, 105-113.
- Ford, J., Bosworth, D., & Wilson, R. (1995). Part-time work and full-time higher education. *Studies in Higher Education*, 20(2), 187-202.
<https://doi.org/10.1080/03075079512331381693>
- Greenberger, E., Steinberg, L. D., & Ruggiero, M. (1982). A job is a job is a job... or is it? Behavioral observations in the adolescent workplace. *Work and Occupations*, 9(1), 79-96.
<https://doi.org/10.1177/0730888482009001005>
- Hodgson, A., & Spours, K. (2001). Part-time work and full-time education in the UK: the emergence of a curriculum and policy issue. *Journal of Education and Work*, 14(3), 373-388.
<https://doi.org/10.1080/13639080120086157>
- Horn, L. J., & Berkold, J. (1998). *Profile of Undergraduates in US Postsecondary Education Institutions: 1995-96. With an Essay on Undergraduates Who Work. Statistical Analysis Report*. ERIC.
- King, J. E. (2002). *Crucial Choices: How Students' Financial Decisions Affect Their Academic Success* (pp. 32): American Council on Education, Washington, DC. Center for Policy Analysis.
- Long, N. X. (2009). Nhu cầu làm thêm của sinh viên trường Đại học Ngoại ngữ-Thực trạng và giải pháp. *Tạp chí Tâm lý học*, 9(126), 35-40.
- Manthei, R. J., & Gilmore, A. (2005). The effect of paid employment on university students' lives. *Education+ Training*, 47(3), 202-215.
<https://doi.org/10.1108/00400910510592248>
- McInnis, C. (2001). *Signs of Disengagement? The Changing Undergraduate Experience in Australian Universities*. Inaugural Professorial Lecture (pp. 16). Australia: Melbourne University. (Australia). Centre for the Study of Higher Education.
- Metcalfe, H. (2003). Increasing inequality in higher education: the role of term-time working. *Oxford Review of Education*, 29(3), 315-329.
<https://doi.org/10.1080/03054980307447>
- Mortimer, J. T., & Kumka, D. (1982). A further examination of the "occupational linkage hypothesis". *Sociological Quarterly*, 23(1), 3-16.
<https://doi.org/10.1111/j.1533-8525.1982.tb02216.x>
- Mortimer, J. T., & Shanahan, M. J. (1994). Adolescent work experience and family relationships. *Work and Occupations*, 21(4), 369-384.
<https://doi.org/10.1177/0730888494021004002>
- Muluk, S. (2017). Part-time job and students' academic achievement. *Jurnal Ilmiah Peuradeun*, 5(3), 361-372.
<https://doi.org/10.26811/peuradeun.v5i3.154>
- Nên, N. V. (2019). Tác động của việc làm thêm đến kết quả học tập của sinh viên khối ngành kinh tế khu vực thành phố Hồ Chí Minh. *Kỷ yếu hội nghị khoa học của cán bộ, giảng viên trẻ và người học sau đại học Trường Đại học Kinh tế - Luật năm 2019*.
<https://qlkh.uel.edu.vn/trang-chu-20/chuong-trinh-hoi-nghi-nghien-cuu-khoa-hoc-cua-can-bo-giang-vien-va-nguoi-hoc-sau-dai-hoc-truong-dai-hoc-kinh-te-luat-2904>
- Ngọc, P. B. (2010). Đọc sách và ghi chép - một phương pháp quan trọng trong quá trình nhận thức của sinh viên đại học *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN*, 26, 47-50.
- Singh, K. (1998). Part-time employment in high school and its effect on academic achievement. *The Journal of Educational Research*, 91(3), 131-139.
<https://doi.org/10.1080/00220679809597533>
- Sorensen, L., & Winn, S. (1993). Student Loans: a Case Study. *Higher Education Review*, 25(3), 48.
- Tam Oi I, B., & Morrison, K. (2005). Undergraduate students in part-time employment in China. *Educational studies*, 31(2), 169-180.
<https://doi.org/10.1080/03055690500095555>
- Tú, N.T.C. (2005). *Sinh viên và công việc làm thêm, thực trạng và giải pháp*. Khoa Học Tự Nhiên – ĐHQG TPHCM.
- Wang, H., Kong, M., Shan, W., & Vong, S. K. (2010). The effects of doing part-time jobs on college student academic performance and social life in a Chinese society. *Journal of Education and Work*, 23(1), 79-94.
<https://doi.org/10.1080/13639080903418402>
- Watts, C., & Pickering, A. (2000). Pay as you learn: student employment and academic progress. *Education+ Training*, 42(3), 129-135.
<https://doi.org/10.1108/004009100103726>